TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 226/2024/DS-PT
Ngày: 06-05-2024
"Tranh chấp dân sự hợp đồng đặt cọc"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Võ Trinh;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Ngọc Vạng;

Ông Ngô Tấn Lợi;

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mộng Tuyền- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Phan Trung Quốc - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 06 tháng 05 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 18/2024/TLPT-DS, ngày 11 tháng 01 năm 2024, về việc "*Tranh chấp dân sự về hợp đồng đặt cọc*".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 204/2023/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân Huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 139/2024/QĐ-PT, ngày 26 tháng 02 năm 2024 và quyết định hoãn phiên tòa số 187/2024/QĐ-PT ngày 21/03/2024 và Thông báo về việc dời lại thời gian mở phiên tòa số 115/TB-TA, ngày 08/04/2024, giữa:

- *Nguyên đơn*: Anh Lê Hoàng T, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Khóm A, thị trấn M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của anh T1: Anh Nguyễn Văn M1, sinh năm 1994; Địa chỉ: Ấp 5, xã Đốc Binh Kiều, huyện T, tỉnh Đồng Tháp;

- *Bị đơn:*

1. Ông Nguyễn Văn M2, sinh năm 1956;

Địa chỉ: Khóm A, thị trấn M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bà Hồ Bích T, sinh năm 1967;

Địa chỉ: Khóm B, thị trấn M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Địa chỉ cư trú hiện nay: Khóm 1, thị trấn Mỹ An, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn M1 và bà Hồ Bích T là bị đơn

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện, Biên bản hòa giải ngày 12/7/2023 và tại phiên tòa, anh Lê Hoàng T có người đại diện theo ủy quyền là anh Nguyễn Văn M1 trình bày:*

Nguyên vào ngày 02/6/2022, anh Lê Hoàng T, ông Nguyễn Văn M1, bà Hồ Bích T có làm hợp đồng đặt cọc mua bán đất với nhau. Ông M2 và bà T2 thống nhất bán cho anh T1 phần đất chiều ngang giáp mặt lộ 846 là 5m, thuộc một phần thửa số 3336, tờ bản đồ số 02, đất tọa lạc tại khóm 1, thị trấn Mỹ An, huyện T, tỉnh Đồng Tháp với giá chuyển nhượng là 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng). Đất có vị trí giáp đất ông Nguyễn Văn M3, Nguyễn Văn M4, giáp lộ 846 và giáp một phần đất còn lại của ông M2.

Cùng ngày 02/6/2022, anh T1 đã đặt cọc cho bên ông M2 và bà T2 với số tiền 250.000.000 đồng. Số tiền còn lại hai bên thỏa T2, bên anh T1 sẽ giao đủ số tiền còn lại 250.000.000 đồng cho ông M2 và bà T2 ngay khi làm thủ tục sang tên qua cho bên anh T1. Hai bên thỏa T2 trong thời hạn 90 ngày (kể từ ngày 02/6/2022 đến ngày 02/9/2022) ông M2 và bà T2 phải làm thủ tục tách bộ sang tên qua cho anh T1, trong thời hạn này mà bên ông M2 và bà T2 không hoàn thành các thủ tục chuyển nhượng hoặc không có ý định bán cho bên anh T1 nữa thì phải bồi thường gấp đôi tiền cọc.

Sau đó vì ông M2 và bà T2 khó khăn nên có đến yêu cầu anh T1 cho ông M2 và bà T2 nhận số tiền bán đất thêm 50.000.000 đồng nên anh T1 đã đưa thêm cho ông M2 và bà T2. Tiếp tục khoảng tháng sau ông M2 và bà T2 kêu anh T1 đưa cho ông M2 và bà T2 thêm 50.000.000 đồng để ông M2 và bà T2 đi làm thủ tục qua giấy cho anh T1 nên anh T1 tin tưởng đã đưa thêm cho ông M2 và bà T2 số tiền 50.000.000 đồng. Tổng cộng anh T1 đã trả cho ông M2 và bà T2 số tiền mua bán đất của tổng ba lần với số tiền là 350.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi triệu đồng).

Đã hết thời hạn thỏa T2 (hết ngày 02/9/2022), anh T1 đã nhiều lần yêu cầu ông M2 và bà T2 cũng như các con ông M2 và bà T2 tách bộ sang tên qua cho anh T1 nhưng đến nay vẫn chưa thực hiện.

Nay, anh Lê Hoàng T yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Hủy hợp đồng đặt cọc mua bán đất ngày 02/6/2022.

- Buộc ông Nguyễn Văn M1 và bà Hồ Bích T phải trả lại số tiền đã nhận cọc là 350.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi triệu đồng). Yêu cầu ông Nguyễn Văn M1 và bà Hồ Bích T phải đền cọc gấp đôi số tiền đã nhận cọc với số tiền là 350.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi triệu đồng). Tổng cộng tiền cọc và tiền phạt cọc là 700.000.000 đồng (B trăm triệu đồng).

- Buộc ông Nguyễn Văn M1 và bà Hồ Bích T phải trả lãi suất theo lãi suất Ngân hàng trên số tiền đặt cọc 350.000.000 đồng (với lý do trễ hẹn hợp đồng mà hai bên thỏa T2), anh T1 yêu cầu tính lãi từ ngày 02/9/2022 đến ngày 04/5/2023 là 08 tháng tiền lãi x 350.000.000 đồng x 0,83%/tháng = 23.240.000 đồng và yêu cầu tiếp tục tính lãi cho đến khi giải quyết xong vụ kiện.

Tại phiên tòa, anh M2 đại diện cho anh T1 xin thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện. Anh T1 yêu cầu ông M2, bà T2 trả cho anh T1 số tiền đặt cọc 250.000.000 đồng, tiền phạt cọc là 250.000.000 đồng và số tiền chuyển nhượng 100.000.000 đồng. Anh T1 xin rút lại yêu cầu đối với số tiền phạt cọc 100.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi với số tiền 23.240.000 đồng.

** Bị đơn ông Nguyễn Văn M1 đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do, không cung cấp văn bản trình bày ý kiến cũng như cung cấp tài liệu, chứng cứ.*

** Theo Biên bản hòa giải ngày 12/7/2023 và Văn bản ý kiến ngày 19/9/2023, bà Hồ Bích T trình bày:*

Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của bà Nguyễn Thị Ngọc (đã chết), là vợ ông Nguyễn Văn M1, khi bà Ngọc chết thì không để lại di chúc. Đến ngày 15/9/2017, ông M2 cùng các con là Nguyễn Ngọc Hương Tr, Nguyễn M2 Trí, Nguyễn Ngọc Tr1 sang nhượng lại cho bà T2 diện tích 58,703m^2 (ngang 12,49, dài 4,7m), thuộc thửa 3336, tờ bản đồ số 02, đất tọa lạc tại khóm 1, thị trấn Mỹ An, huyện T với giá 900.000.000 đồng. Bà T2 đã giao đủ tiền cho ông M2 và hộ ông M2 đã giao đất cho bà T2 sử dụng. Khi làm hợp đồng chuyển nhượng chỉ làm hợp đồng tay, không có công chứng chứng thực, khi giao tiền có làm biên nhận. Hiện nay vẫn chưa sang tên quyền sử dụng đất được do chưa đủ diện tích tách thửa.

Đến ngày 02/6/2022, bà T2 đồng ý sang nhượng cho anh Lê Hoàng T diện tích 23,5m^2 (ngang 5m, dài 4,7m), thuộc thửa 3336, tờ bản đồ số 02 với giá 500.000.000 đồng, có làm hợp đồng đặt cọc với số tiền 250.000.000 đồng. Hợp đồng đặt cọc có ông M2 là do lúc này ông M2 chưa sang tên cho bà T2 được, còn người nhận tiền là bà T2. Khi ký hợp đồng đặt cọc thì bà T2 giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Ngọc cho anh Lê Hoàng T để làm thủ sang tên quyền sử dụng đất, lúc này bà T2 có thỏa T2 đưa cho ông Võ Văn B là người đi cùng anh T1 số tiền 25.000.000 đồng để làm thủ tục sang tên, đưa trước 15.000.000 đồng, khi nào xong thủ tục, ra giấy thì đưa thêm 10.000.000 đồng.

Sau khi nhận giấy hơn 06 tháng ông B vẫn chưa làm xong thủ tục, lúc này ông B có làm biên nhận mượn của bà T2 số tiền 36.000.000 đồng. Đến đầu năm 2023, bà T2 yêu cầu ông B trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tiền do thời gian lâu mà chưa thực hiện xong thủ tục, nhưng ông B chỉ trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà không đồng ý trả lại tiền.

Sau đó, anh T1 vẫn muốn tiếp tục hợp đồng nên đồng ý giao thêm cho bà T2 02 lần mỗi lần 50.000.000 đồng, tổng cộng tiền cọc bà T2 đã nhận là 350.000.000 đồng.

Đến ngày 26/3/2023, anh T1 cùng bà T2, ông N, ông D, ông T4 đến gặp ông M2 tại Bến Tre để ký kết hợp đồng chuyển nhượng. Nhưng tại buổi ký hợp đồng thì giữa các bên phát sinh tranh chấp nên không ký hợp đồng chuyển nhượng được.

Theo Văn bản ý kiến ngày 19/9/2023, bà T2 cho rằng ông M2 không liên quan đến tiền cọc. Đối với anh T1 có hành vi mờ ám nhằm lừa đảo chiếm đoạt tài sản nên ông M2 rút lại hồ sơ, không tiếp tục thực hiện hợp đồng với anh T1.

Nay đối với yêu cầu của anh Lê Hoàng T thì bà T2 chỉ đồng ý trả lại cho anh T1 số tiền 350.000.000 đồng tiền cọc. Không đồng ý trả 350.000.000 đồng tiền phạt cọc và 23.240.000 đồng tiền lãi.

**** Tòa án cấp sơ thẩm tuyên:***

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của anh Lê Hoàng T đối với số tiền phạt cọc 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) và yêu cầu tính lãi số tiền 23.240.000 đồng (Hai mươi ba triệu hai trăm bốn mươi nghìn đồng).

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lê Hoàng T.

Hủy hợp đồng đặt cọc ngày 02/6/2022 giữa anh Lê Hoàng T với ông Nguyễn Văn M1 và bà Hồ Bích T.

Buộc ông Nguyễn Văn M1 và bà Hồ Bích T trả cho anh Lê Hoàng T số tiền đặt cọc là 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng), tiền phạt cọc là 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng) và số tiền chuyển nhượng 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng). Tổng cộng là 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền yêu cầu thi hành án, án phí và tuyên về quyền kháng cáo của các bên đương sự.

- Sau khi xét xử sơ thẩm: ông M2 và bà T2 kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bà T2 đồng ý trả cho anh T1 số tiền đã nhận là 350.000.000đ;

**** Tại phiên tòa phúc thẩm:***

- Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, thống nhất với quyết định của bản án sơ thẩm.
- Bị đơn là bà T2 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo;
- Bị đơn là ông Nguyễn Văn M1 vắng mặt không có lý do;

* Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Tỉnh phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm.
- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn là bà T2; giữ nguyên quyết định bản án sơ thẩm.

Đề nghị đình chỉ đối với yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn M1.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của ông Lê Hoàng T về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn M1 và bà T2 trả số tiền đặt cọc chuyển nhượng đất nên Tòa án cấp

sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp giữa các đương sự là *"Tranh chấp dân sự về hợp đồng đặt cọc"* phù hợp với quy định tại điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ông M2, bà T2 không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm nên có kháng cáo, Tòa án tỉnh thụ lý giải quyết theo trình tự phúc thẩm, phù hợp với quy định tại điều 38 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm ông Nguyễn Văn M1 là người kháng cáo nhưng đã vắng mặt theo thông báo triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2, xem như ông Nguyễn Văn M1 từ bỏ việc kháng cáo nên đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn M1 theo quy định tại khoản 3 điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu kháng cáo của bà T2, hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

Theo đơn khởi kiện, anh T1 khởi kiện yêu cầu hủy hợp đồng đặt cọc với ông M2, bà T2. Buộc ông M2, bà T2 trả số tiền cọc 350.000.000 đồng, phạt cọc số tiền 350.000.000 đồng và tiền lãi là 23.240.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện theo ủy quyền của anh T1 xin thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu ông M2, bà T2 trả số tiền đặt cọc là 250.000.000 đồng, tiền phạt cọc là 250.000.000 đồng, số tiền chuyển nhượng đã nhận là 100.000.000 đồng. Tổng cộng là 600.000.000 đồng. Anh T1 xin rút lại yêu cầu đối với số tiền phạt cọc 100.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi với số tiền 23.240.000 đồng.

Xét hợp đồng đặt cọc ngày 02/6/2022 là nhằm đảm bảo nghĩa vụ chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông M2, bà T2. Nội dung hợp đồng đã thỏa T2 như sau: số tiền đặt cọc là 250.000.000 đồng, trong thời hạn 90 ngày, ông M2 và bà T2 phải làm thủ tục sang tên cho anh T1, nếu trong thời hạn trên mà ông M2, bà T2 không hoàn thành các thủ tục để ký hợp đồng chuyển nhượng chính thức hoặc không có ý định bán cho anh T1 thì ông M2, bà T2 phải bồi thường gấp đôi tiền đặt cọc cho anh T1. Nếu anh T1 không có nhu cầu mua phần đất trên thì sẽ bị mất cọc. Tại phiên tòa, bên anh T1 và bà T2 đều thống nhất có việc thỏa T2 này.

Sau khi ký hợp đồng đặt cọc thì anh T1 đã giao tiền xong, bà T2 cũng thừa nhận là người nhận tiền. Tuy nhiên, đến hết thời hạn được thỏa T2 trong hợp đồng nhưng phía ông M2, bà T2 vẫn chưa sang tên được là vi phạm nghĩa vụ được thỏa T2 trong hợp đồng.

Căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện: tại thời điểm ký hợp đồng đặt cọc, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 3336 do hộ bà Nguyễn Thị N (đã chết) đứng tên, ông M2 (chồng bà N) và hàng thừa kế thứ nhất của bà Ngọc chưa làm thủ tục thừa kế đối với quyền sử dụng đất trên nhưng ông M2 lại làm giấy tay chuyển nhượng cho bà T2. Bà T2 nhận chuyển nhượng phần đất trên bằng giấy tay từ ông M2, chưa được đứng tên quyền sử dụng đất nhưng lại ký hợp đồng đặt cọc với anh T1 là chưa đúng quy định pháp luật.

Sau khi ký hợp đồng đặt cọc, hết thời hạn theo thỏa T2 mà ông M2, bà T2 chưa sang tên được nhưng anh T1 vẫn đồng ý tiếp tục hợp đồng và giao tiền thêm 02 lần với tổng số tiền là 100.000.000 đồng. Bà T2 cho rằng, đến khi ký hợp đồng chuyển nhượng theo mẫu thì anh T1 có hành vi gian dối nên ông M2 đã

không đồng ý ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho anh T1. Tuy nhiên, việc này chỉ có bà T2 trình bày, bà T2 không có chứng cứ gì để chứng M2 và anh T1 cũng không thừa nhận có việc gian dối nên không có cơ sở để xem xét lời trình bày của bà T2. Như vậy, có đủ cơ sở xác định số tiền cọc được thỏa T2 mà bà T2 đã nhận là 250.000.000 đồng, số tiền bà T2 nhận thêm là 100.000.000 đồng không phải tiền cọc mà là tiền chuyển nhượng.

Từ những phân tích trên, có cơ sở xác định ông M2, bà T2 có lỗi dẫn đến không thực hiện được việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất như thỏa T2 trong hợp đồng đặt cọc ngày 02/6/2022. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện của anh T1 là có cơ sở chấp nhận, buộc ông M2, bà T2 trả số tiền đặt cọc là 250.000.000 đồng, tiền phạt cọc là 250.000.000 đồng, số tiền chuyển nhượng là 100.000.000 đồng. Tổng cộng là 600.000.000 đồng.

Bà T2 thừa nhận có nhận của anh T1 tổng cộng là 350.000.000 đồng, cho rằng ông M2 không có liên quan đến số tiền cọc và bà chỉ đồng ý trả cho anh T1 số tiền đã nhận là 350.000.000 đồng.

Xét lời trình bày của bà T2 thừa nhận chữ ký trong hợp đồng đặt cọc là do bà T2 và ông M2 ký tên, bà T2 cho rằng do ông M2 chuyển nhượng cho bà phần đất trên nhưng chưa sang tên nên ông M2 mới cùng bà ký tên vào hợp đồng đặt cọc ngày 02/6/2022, ông M2 không có văn bản trình bày ý kiến về việc này.

Hội đồng xét xử xét thấy ông M2 và bà T2 cùng ký hợp đồng đặt cọc với anh T1 nên cùng có trách nhiệm liên đới trả tiền cho anh T1 là phù hợp quy định pháp luật.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T2, giữ nguyên quyết định bản án sơ thẩm.

Do không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn là bà T2 nên bà T2 phải chịu tiền án phí phúc thẩm.

Ông M2 phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện Kiểm Sát trình bày và đề nghị: Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn M1; không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T2, giữ nguyên quyết định bản án sơ thẩm. Xét lời trình bày và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là hoàn toàn phù hợp.

Các nội dung còn lại của bản án không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 38, Điều 147, Điều 148; khoản 3 điều 296; khoản 1 điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 48 - Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

1. Đình chỉ yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn M1;

2. Không chấp nhận yêu yêu cầu kháng cáo của bà Hồ Bích T;

3. Giữ nguyên quyết định bản án dân sự sơ thẩm số 204/2023/DS-ST ngày 30/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện T.

Tuyên xử:

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của anh Lê Hoàng T đối với số tiền phạt cọc 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) và yêu cầu tính lãi số tiền 23.240.000 đồng (Hai mươi ba triệu hai trăm bốn mươi nghìn đồng).

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lê Hoàng T.

Hủy hợp đồng đặt cọc ngày 02/6/2022 giữa anh Lê Hoàng T với ông Nguyễn Văn M1 và bà Hồ Bích T.

Buộc ông Nguyễn Văn M1 và bà Hồ Bích T trả cho anh Lê Hoàng T số tiền đặt cọc là 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng), tiền phạt cọc là 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng) và số tiền chuyển nhượng 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng). Tổng cộng là 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án mà bên phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền trên thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu lãi trên số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, tương ứng với thời gian chưa thi hành án đến khi thi hành xong.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn M1 và bà Hồ Bích T phải chịu 28.000.000 đồng (Hai mươi tám triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Lê Hoàng T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 16.465.000 đồng (Mười sáu triệu, bốn trăm sáu mươi lăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002392 ngày 10/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

3. Về án phí phúc thẩm:

Ông Nguyễn Hoàng M2, bà Hồ Bích T mỗi người phải chịu 300.000đ tiền án phí phúc thẩm. Được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0002537, 0002538 ngày 08/11/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa T2 thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận*:**
- Phòng GĐ-KT TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- TAND H. T;
- Chi cục THADS H. T;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Võ Trinh